

Số: **303** /BC-STC

Tuyên Quang, ngày **29** tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Tình hình giá cả thị trường trên địa bàn trung tâm các huyện, thành phố Tuyên Quang tháng 7/2021 giá lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ tiêu dùng, điện tử, thuốc chữa bệnh ổn định so với tháng 6/2021; Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, giá vàng (biến động tăng, giảm) so với tháng 6/2021, gas Petrolimex tăng so với tháng 6/2021.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2021:

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Phê duyệt chủ trương, danh mục, chủng loại và dự toán kinh phí mua xe mô tô 2 bánh chuyên dùng phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông của Thanh tra Sở Giao thông vận tải; Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua xe mô tô 2 bánh chuyên dùng phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông của Thanh tra Sở Giao thông vận tải; Kết quả thực hiện Nghị quyết số 134/2020/QH14 về tình hình giải quyết vụ, việc yêu cầu bồi thường nhà nước năm 2021 theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Kết quả thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn Phòng UBND tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban Dân tộc, Sở Tư pháp; Tình hình triển khai thực hiện cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 06 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 06 tháng cuối năm 2021; Đề xuất phương án hoàn trả số tiền ứng trước thực hiện GPMB Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang của tập đoàn Vingroup - Cty CP theo đề nghị của UBND huyện Yên Sơn; điều chuyển tài sản: 02 đơn vị (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Chăn nuôi và thú y); thanh lý tài sản: 01 đơn vị (Trung tâm kiểm soát bệnh tật); Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu 03 gói thầu (Trung tâm Y tế huyện: Na Hang, Chiêm Hóa).

- Tham mưu cho Lãnh đạo Sở ban hành: Ra quyết định: Phê duyệt kết quả chỉ định gói thầu: Tư vấn bên mời thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Phê duyệt kết quả chỉ định gói thầu: Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; Phê duyệt hồ sơ mời thầu (E-HSMT) gói thầu: Mua sắm tập trung máy móc, thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật về đấu giá tài sản; Báo cáo kiểm kê ấn chỉ thuế 6 tháng đầu năm 2021; Thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 đối với diện tích đất chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước. Xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt: 01 đơn vị (phòng Cảnh sát giao thông);

- Thực hiện công tác quản lý Giá và công sản: Tham gia Hội đồng thanh lý tài sản: 01 đơn vị (Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh); Tham gia ý kiến đề xuất chủ trương đầu tư của 01 tổ chức kinh tế; Đề xuất khảo sát, nghiên cứu nhu cầu thị trường, lập Đề án phát triển nhà ở xã hội và xác định địa điểm đầu tư nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; Văn bản Đề nghị các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện một số nội dung liên quan đến việc xác định giá đất, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng phương án giá nước sạch; Rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, trong đầu tư, kinh doanh; Đề nghị thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Rà soát số lượng, vật tư phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai; Xác định giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của 07 công trình; Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng trên địa bàn huyện Yên Sơn; Xác định số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp: 01 tổ chức kinh tế (Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7); Tham gia định giá tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước tại Chi cục Quản lý thị trường; Tham gia Tiêu hủy vật chứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh; Tham gia Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (gọi tắt là Ban chỉ đạo 389 tỉnh Tuyên Quang); Báo cáo tình hình giá cả thị trường công tác quản lý giá theo quy định hiện hành.

- Tham gia ý kiến vào: các chính sách đề nghị xây dựng Luật giá (sửa đổi) báo cáo Cục Quản lý giá, Bộ Tài chính; đánh giá tình hình thực hiện Luật Tài nguyên; Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính; dự thảo Thông tư quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. Báo cáo tình hình giá cả thị trường công tác quản lý giá theo quy định hiện hành; Phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát và ra Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị tháng 6 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU:

1. Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với tháng 6/2021 cụ thể như: thóc tẻ tập

giao, khang mần vụ mùa loại thường giá: 10.000đồng/kg, gạo tẻ tạp giao, khang mần vụ mùa loại thường giá: 15.500đồng/kg, gạo tẻ vụ mùa loại ngon giá: 17.000đồng/kg; gạo tẻ tám thơm giá: 18.000đồng/kg, gạo nếp loại ngon giá: 28.000đồng/kg.

2. Thực phẩm:

Giá thịt lợn ổn định so với tháng 6/2021, cụ thể như: Thịt lợn mông sản giá: 120.000đồng/kg, thịt lợn nạc thăn giá: 150.000đồng/kg; thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên giá: 70.000đồng/kg; Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 120.000đồng/kg; giá đường, giá sữa, muối ổn định so với tháng 5/2021 cụ thể như đường trắng tinh luyện Tuyên Quang giá 20.000đồng/kg.

Giá các mặt hàng thực phẩm khác tương đối ổn định so với tháng 6/2021 cụ thể như: bột ngọt AJINOMOTO (loại 454 gam/gói) giá 30.000 đồng/gói, sữa đặc có đường loại Ông Thọ đỏ, hộp sắt, định lượng 380gam/hộp giá: 21.000đồng/hộp. Muối hạt iốt giá 4.000đ/kg, muối tinh bột giá 15.000đồng/kg.

3. Thuốc chữa bệnh:

Thuốc chữa bệnh thông thường tương đối ổn định so với tháng 6/2021 cụ thể như: thuốc cảm xuyên hương (Yên Bái sản xuất) giá 55.000 đồng/loại/100viên; Amoxilin 500 mg (1vi 10 viên dạng con nhộng) Công ty Dược phẩm TW1 sản xuất giá 9.500 đồng/vi; Cefalecin 500 mg (1 vi 10 viên dạng con nhộng) Công ty Dược phẩm TW VIDIPHA sản xuất giá 11.000đồng/vi; Homtamin không sâm (vi 5 viên) liên doanh Việt Nam-Hàn Quốc giá 7.000 đồng/vi 5 viên.

4. Phân bón:

Giá phân bón ổn định so với tháng 6/2021 cụ thể như sau: Đạm URê ngoại giá: 10.000đ/kg; Đạm URê nội giá: 10.000đ/kg; NPK 12.5.10 giá 6.800đồng/kg.

5. Giá xăng dầu, gas:

Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, (biến động tăng, giảm) giá gas tăng so với tháng 6/2021, cụ thể như sau:

- Từ 15 giờ ngày 12/7/2021 xăng sinh học E5 RON 92-II 21.020đồng/lít (tăng 1.600đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 22.310đồng/lít (tăng 1.650đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 16.860đồng/lít (tăng 940đồng/lít); Dầu Diezen 0,001S-IV giá: 17.210đồng/lít (tăng 1.100đồng/lít); Dầu hỏa 2-K giá: 15.810đồng/lít (tăng 1.120đồng/lít);

- Từ 15 giờ ngày 27/7/2021 xăng sinh học E5 RON 92-II 20.890đồng/lít (giảm 130đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 22.210đồng/lít giảm 100đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 16.690đồng/lít (tăng 10đồng/lít); Dầu Diezen 0,001S-IV giá: 17.050đồng/lít (giảm 160đồng/lít); Dầu hỏa 2-K giá: 15.690đồng/lít (giảm 120đồng/lít);

- Gas Petrolimex (loại bình 12kg) 390.000đồng/bình (tăng 45.000đồng/bình)

7. Giá Vàng:

Giá vàng biến động tăng, giảm so với tháng 6/2021 cụ thể như: giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 7/2021 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 5.200.000đồng/chỉ đến 5.300.000đồng/chỉ.

(Có phụ lục giá thị trường tháng 7/2021 kèm theo).

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: 

- Cục Quản lý giá;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh; (báo cáo)
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Các phòng thuộc Sở TC;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Chi cục QLTT);
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLGCS&TCDN (P).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 303/BC-STC ngày 29/7/2021 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	10.001	Gạo tẻ thường		đồng/kg	15.500	15.500		100	
2	10.002	Gạo tẻ ngon (tám thơm)		đồng/kg	18.000	18.000		100	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đồng/kg	70.000	70.000		100	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đồng/kg	150.000	150.000		100	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đồng/kg	250.000	250.000		100	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đồng/kg	200.000	200.000		100	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	120.000	120.000		100	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	60.000	60.000		100	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đồng/kg	160.000	160.000		100	
10	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đồng/kg	120.000	120.000		100	
11	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đồng/kg	10.000	10.000		100	
12	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	20.000	20.000		100	
13	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đồng/kg	4.000	4.000		100	
14	10.018	Dầu thực vật Tường An	Chai 01 lít	đồng/lít	42.000	42.000		100	
15	10.019	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đồng/kg	20.000	20.000		100	
16	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đồng/kg	160.000	160.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP							
		Giống lúa lai							
21	20.001	Giống lúa Sán ưu 63 (tạp giao 1)		đồng/kg	88.000	88.000		100	
22	20.002	Giống lúa LC 270		đồng/kg	68.000	68.000		100	
23	20.003	Giống lúa Nhị ưu 838		đồng/kg	72.000	72.000		100	
		Giống lúa thuần							
24	20.004	Giống lúa TQR 6		đồng/kg	28.000	28.000		100	
25	20.005	Giống lúa nhật ĐS1		đồng/kg	30.000	30.000		100	
26	20.006	Vac - xin lở mồm long móng Aftopor Type O - Chứa kháng nguyên type O gồm: O 3039 và O manisa. - Phòng bệnh LMLM cho: Trâu, bò, dê, cừu, lợn. - Chất bổ trợ: Nhũ dầu.	Nhập khẩu từ châu Âu. Ra chai tại Việt Nam, lọ 25 liều	đồng/liều	18.900	18.900		100	
		Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Việt nam sản xuất, lọ 10 liều	đồng/liều	25.095	25.095		100	
27	20.007	Phân đạm urê ngoại		đồng/kg	10.000	10.000		100	
28	20.008	Phân NPK 12.5.10		đồng/kg	6.800	6.800		100	
III	3	ĐỒ UỐNG							
29	30.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đồng/chai	2.000	2.000		100	
30	30.002	Rượu vang nội	Vang Trắng Long, chai 750ml	đồng/chai	70.000	70.000		100	
31	30.003	Nước giải khát có ga	Coca-cola thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	190.000	190.000		100	
32	30.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	220.000	220.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT, VĂN PHÒNG PHẨM							
33	40.001	Xi măng	PCB30 xi măng Tân Quang, Tuyên Quang, bao 50kg	đồng/bao	970.000	970.000		100	
34	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn TISCO (phi 6-phi 8)m	đồng/kg	16.302	16.302		100	
35	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	176.000	176.000		100	
36	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	185.000	185.000		100	
37	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	70.000	70.000		100	
38	40.006	Ống nhựa	Ống nhựa Tiên Phong, phi 90 loại 1, dày 1,85 mm	đồng/m	37.000	37.000		100	
39	40.007	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đồng/kg	345.000	390.000	Tăng 45.000	113	
40	40.008	Nước sạch sinh hoạt các hộ dân cư tại khu đô thị thánh phố Tuyên Quang	Xí nghiệp cấp nước thành phố Tuyên Quang	đồng/m ³	6.400	6.400		100	Trung bình 10m ³ đầu tiên
41	40.009	Giấy A4	Loại 9070 BB2K, KT: (210x297)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	58.000	58.000		100	
42	40.010	Giấy A3	Loại 9070 BB2K, KT: (420x300)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	115.000	115.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
43	40.011	Bút bi các màu	(TL036) Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	7.500	7.500		100	
44	40.012	Băng dính trắng	Bản rộng 5cm	đồng/cuộn	22.000	22.000		100	
45	40.013	Bìa A4 các màu	Định lượng 160g/m ² ; 100 tờ/gam	đồng/gam	40.000	40.000		100	
46	40.014	Bút xóa	Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	17.000	17.000		100	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI							
47	50.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ 100 viên	đồng/lọ	55.000	55.000		100	
48	50.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	950	950		100	
49	50.003	Hom tamin không sâm	(vi 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vi	7.000	7.000		100	
50	50.004	Decolgen viên nén	(20viên/vi) XN dược Trung ương I	đồng/viên	200	200		100	
51	50.005	Vi tamin B1 viên nén	(định lượng 0,10g/viên) XN Dược phẩm Trung ương I	đồng/viên	30	30		100	
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ							
52	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/lượt	50.000	50.000		100	
53	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại thường		đồng/ngày	65.000	65.000		100	
54	60.003	Siêu âm		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
55	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
57	60.005	Điện tâm đồ		đồng/lượt	45.900	45.900		100	
61	60.006	Khám bệnh		đồng/lượt	37.000	37.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
62	60.007	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa (tự nguyện)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/ngày	200.000	200.000		100	
63	60.008	Siêu âm		đồng/lượt	42.100	42.100		100	
64	60.009	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	64.200	64.200		100	
66	60.010	Điện tâm đồ		đồng/lượt	45.000	45.000		100	
70	60.011	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. (Phòng khám Đa khoa Tuyệt Mai, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang)	đồng/lượt	35.000	35.000		100	
71	60.012	Siêu âm		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
73	60.013	Điện tâm đồ		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
VII	7	GIAO THÔNG							
74	70.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	2.000	2.000		100	
75	70.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	10.000	10.000		100	
76	70.003	Giá cước xe ô tô đi đường dài	Xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe Bảo Yến)	đồng/vé	100.000	100.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 04 chỗ)	đồng/chuyến	1.400.000	1.400.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 16 chỗ)	đồng/chuyến	2.000.000	2.000.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 24 chỗ)	đồng/chuyến	2.500.000	2.500.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
77	70.004	Giá cước taxi	Giá 10 km đầu, loại xe 4 chỗ (hãng Taxi Thành Tín Tuyên Quang)	đ/km	13.000	13.000		100	
78	70.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II	Căn cứ Quyết định số 542/PLXTQ-QĐ-KD ngày 12/7/2021 của Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	đ/lit	19.420	21.020	Tăng 1.600	108	Từ 15 giờ ngày 12/7/2021
79	70.006	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lit	20.660	22.310	Tăng 1.650	108	
80	70.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lit	15.740	16.680	Tăng 940	106	
81	70.008	Dầu Diezen 0,001S-IV		đ/lit	16.100	17.210	Tăng 1.100	107	
82	70.009	Dầu hỏa 2-K		đ/lit	14.690	15.810	Tăng 1.120	108	
78	70.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II	Căn cứ QĐ số 576/PLXTQ-QĐ-KD ngày 27/7/2021 của Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	đ/lit	21.020	20.890	Giảm 130	99	Từ 15 giờ ngày 27/7/2021
79	70.006	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lit	22.310	22.210	Giảm 100	100	
80	70.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lit	16.680	16.690	Tăng 10	100	
81	70.008	Dầu Diezen 0,001S-IV		đ/lit	17.210	17.050	Giảm 160	99	
82	70.009	Dầu hỏa 2-K		đ/lit	15.810	15.690	Giảm 120	99	
VIII	8	DỊCH VỤ GIÁO DỤC							
83	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non Hoa Sen, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	195.000	195.000		100	
84	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường PTCS Hồng Thái, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	65.000	65.000		100	
85	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THPT Chuyên Tuyên Quang	đồng/tháng	155.000	155.000		100	
86	80.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Ngành xã hội học, Trường Đại học Tân Trào Tuyên Quang,	đồng/tháng	700.000	700.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH							
87	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ Tuyên Quang đến Quảng Ninh)	đồng/người/chuyến	1.600.000	1.600.000		100	
88	90.002	Phòng khách sạn 3 sao	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên Quang)	đồng/ngày-đêm	850.000	850.000		100	
89	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín (Khách sạn Hoa Mai Tuyên quang)	đồng/ngày-đêm	300.000	300.000		100	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ							
90	10.001	Vàng 9999	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	5.250.000	5.300.000	Tăng 50.000	101	
91	10.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đồng/USD	23.110	23.212	Tăng 102	100	

Ghi chú: Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo luật định.

NGƯỜI TỔNG HỢP



Trần Thu Phương

Bảng giá thị trường bán lẻ tháng 7 năm 2021
tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Báo cáo số 503/BC-STC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài chính)

Số TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	So với kỳ trước		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=(5-4)	7=(5:4)	8
I	Trung tâm huyện Na Hang: Căn cứ Báo cáo số 156/BC-TCKH ngày 28/7/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Na Hang						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	8.000	8.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	14.000	14.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	5.450.000	5.250.000	Giảm 200.000	96,3	Giá bán ra
II	Trung tâm huyện Lâm Bình: Căn cứ Báo cáo số 142/BC-TCKH ngày 23/7/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lâm Bình						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	5.200.000	5.100.000	Giảm 100.000	98,1	Giá bán ra
III	Trung tâm huyện Chiêm Hoá: Căn cứ Báo cáo số 14/BC-GCTT ngày 20/7/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chiêm Hoá						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.500	7.500		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	14.500	14.500		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	5.262.500	5.200.000	giảm 62.500	98,8	Giá bán ra
IV	Trung tâm huyện Hàm Yên: Căn cứ Báo cáo số 232/BC-TCKH ngày 19/7/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hàm Yên						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	8.000	8.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	12.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	5.279.000	5.131.000	Giảm 148.000	97,2	Giá bán ra
V	Trung tâm huyện Sơn Dương: Căn cứ Báo cáo số 385/BC-TCKH ngày 23/7/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Dương						
1	Thóc tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	9.000	9.000		100,0	
2	Gạo tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	15.200	15.200		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	5.200.000	5.180.000	Giảm 20.000	99,6	Giá bán ra

Mức giá trên đã bao gồm thuế theo luật định./.

CÁN BỘ TỔNG HỢP



Trần Thu Phương